

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2 - 3
3. Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp từ ngày 01/1/2025 -> 30/6/2025	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp từ ngày 01/1/2025-> 30/6/2025	5
5. Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 01/1/2025 -> 30/6/2025	6 - 13

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ QT tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.788.373.116	77.825.003.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.308.956.531	2.725.580.343
1 Tiền	111		3.308.956.531	725.580.343
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	-
III. Các khoản phải thu	130		8.461.973.589	12.379.193.795
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	2.511.313.300	12.288.802.128
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	1.958.900.000	22.000.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.991.760.289	68.391.667
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	53.015.915.723	62.720.229.552
1 Hàng tồn kho	141		53.015.915.723	62.720.229.552
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.527.273	-
1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.527.273	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.413.919.397	12.881.752.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.304.065.813	8.709.401.003
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.304.065.813	8.709.401.003
Nguyên giá	222		18.304.986.377	18.274.602.944
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.000.920.564)	(9.565.201.941)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.993.180.000	3.993.180.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	3.993.180.000	3.993.180.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116.673.584	179.171.075
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	116.673.584	179.171.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.202.292.513	90.706.755.768

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ QT tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

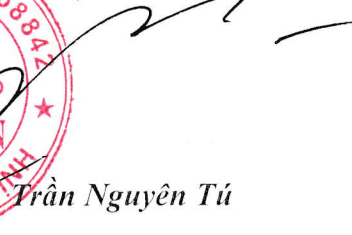
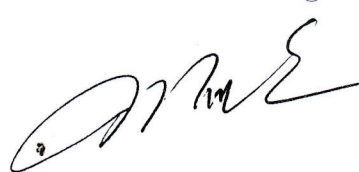
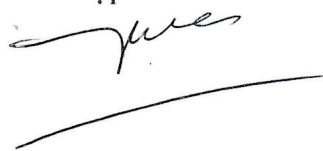
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		27.372.295.837	40.801.841.785
I. Nợ ngắn hạn	310		27.372.295.837	40.801.841.785
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	2.390.596.005	9.979.581.114
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	2.621.354.090	4.247.880.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	3.493.786.336	1.572.339.175
4 Phải trả người lao động	314		6.476.780.074	4.514.772.687
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	2.316.473.523	5.421.123
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	6.396.748.889	13.108.563.233
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	871.968.900	4.931.379.530
8 ^a Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.26	2.804.588.020	2.441.904.923
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.829.996.676	49.904.913.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	51.598.028.095	49.795.943.466
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.225.000.000	42.225.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.373.028.095	7.570.943.466
4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		231.968.581	108.970.517
1 Nguồn kinh phí	432		150.920.214	4.752.214
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		81.048.367	104.218.303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.202.292.513	90.706.755.768

Gia Lai, ngày 4 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Tuấn

Hoàng Lạc Tú Minh

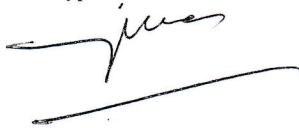
Trần Nguyên Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Từ ngày 01/01/2025 -> 30/6/2025)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế cả năm 2025	Lũy kế cả năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.536.008.260	20.459.625.850	32.975.724.410	29.674.296.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.1	22.536.008.260	20.459.625.850	32.975.724.410	29.674.296.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.190.089.628	12.182.710.345	21.839.292.168	18.709.123.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		7.345.918.632	8.276.915.505	11.136.432.242	10.965.172.314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.262.172	4.618.035	1.576.053.338	1.743.618.818
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.708.279	53.169.802	99.403.262	104.781.391
Trong đó: chi phí lãi vay	23		41.708.279	53.169.802	99.403.262	104.781.391
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	0	0	91.250.000	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.399.604.907	4.557.716.526	5.557.733.953	6.250.530.246
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		3.926.867.618	3.670.647.212	6.964.098.365	6.353.479.495
11. Thu nhập khác	31	VI.7	139.133.202	27.033.000	161.496.838	221.539.956
12. Chi phí khác	32	VI.8	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác	40		139.133.202	27.033.000	161.496.838	221.539.956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.066.000.820	3.697.680.212	7.125.595.203	6.575.019.451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	813.200.164	739.536.042	1.118.646.441	969.585.890
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.252.800.656	2.958.144.170	6.006.948.762	5.605.433.561

Lập biểu



Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Hoàng Lạc Tú Minh

Gia Lai, ngày 4 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch Công ty



Trần Nguyên Tú

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ ngày 01/01/2025 -> 30/6/2025)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	51.369.284.228	33.361.298.460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(19.652.023.436)	(13.647.839.563)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.813.636.913)	(6.423.899.204)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(99.403.262)	(105.741.829)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(691.487.783)	(649.984.845)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.502.826.924	2.689.724.386
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(15.830.615.011)	(6.434.442.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.784.944.747	8.789.114.864
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(55.444.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.576.053.338	1.742.539.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.576.053.338	1.687.095.254
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.177.537.030)	(6.198.675.870)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.084.867)	(1.366.067.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.777.621.897)	(7.564.743.332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.583.376.188	2.911.466.786
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.725.580.343	4.746.179.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.308.956.531	7.657.646.530

Lập biểu

Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Hoàng Lạc Tú Minh

Gia Lai, ngày 4 tháng 7 năm 2025
Chữ ký Công ty



Trần Nguyên Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Từ ngày 01/01/2025 -> 30/06/2025****I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức vốn chủ sở hữu:**

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.225.000.000 VND

- Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 1134 đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

2 Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch (chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm
- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông,

3 Chu kỳ KD thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Được ghi sổ kế toán theo giá gốc
- Dự phòng được trích lập theo quy định của pháp luật trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận số tổn
- Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao

* Các khoản cho vay

* Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

* Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

* Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: các khoản phải thu bao gồm

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán
- Phải thu khác gồm các các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
- Các khoản phải thu được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, CCDC và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu
- Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.
- Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

* Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

- TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Số năm tính khấu hao

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
- Máy móc thiết bị	5 - 10
- Thiết bị, Phương tiện vận tải	7 - 10
- Thiết bị văn phòng	3 - 05

* Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

* Bất động sản đầu tư

6 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
- Các khoản phải trả được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao
- Dự phòng các khoản phải trả được lập đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

15 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Khi bán hàng hóa, TP doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, khoản lỗ góp vốn liên doanh

21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.
- Chi phí QLDN: Chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

*** Thuế thu nhập hiện hành**

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*** Thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền:	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền mặt	13.553.783	150.923.637
Tiền gửi ngân hàng	3.295.402.748	574.656.706
Gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	5.308.956.531	2.725.580.343
2 Phải thu khách hàng ngắn hạn (N131)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
BQL dự án rừng cơ sở Quí Nhon	778.140.000	12.026.293.508
Viện nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng		163.065.600
Cty TNHH Đức Hải	930.208.400	0
Khác	802.964.900	99.443.020
Cộng	2.511.313.300	12.288.802.128
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn (N331)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế	147.000.000	0
Công ty TNHH SX - TM và DV Toàn Việt	1.721.300.000	0
Các khách hàng khác	90.600.000	22.000.000
Cộng	1.958.900.000	22.000.000
4 Phải thu khác (N1388, 141, 338)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tạm ứng	1.298.957.246	67.100.000
Khoán QLVR	303.653.000	
Lãi dự thu		1.291.667
Khác	2.389.150.043	0
Cộng	3.991.760.289	68.391.667
5 Hàng tồn kho (152,154)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	27.974.994	42.042.844
Công cụ, dụng cụ	61.129.881	61.129.881
CP SX kinh doanh dở dang	52.926.810.848	52.924.597.654
Thành phẩm	0	9.692.459.173
Cộng	53.015.915.723	62.720.229.552

6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/6/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	-					
Cty TNHH NLG Qui Nhơn	11,0%	2.695.000.000		11,0%	2.695.000.000	
Cty CP PISICO - Hà Thanh	5,45%	1.298.180.000		5,45%	1.298.180.000	
Cộng		3.993.180.000			3.993.180.000	

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TS khác	Tổng cộng
a Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	15.006.160.814	989.692.130	2.278.750.000	18.274.602.944
Đầu tư mới	30.383.433			30.383.433
Thanh lý, nhượng bán				0
Tại ngày 30/6/2025	15.036.544.247	989.692.130	2.278.750.000	18.304.986.377
b Giá trị hao mòn				
Tại ngày 01/01/2025	7.489.060.057	627.228.357	1.448.913.527	9.565.201.941
Trích khấu hao				435.718.623
Thanh lý, nhượng bán				0
Tại ngày 30/6/2025	7.489.060.057	627.228.357	1.448.913.527	10.000.920.564
c Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	7.517.100.757	362.463.773	829.836.473	8.709.401.003
Tại ngày 30/6/2025	7.547.484.190	362.463.773	829.836.473	8.304.065.813

8 Chi phí trả trước	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Chi phí trả trước dài hạn	116.673.584	179.171.075
Cộng	116.673.584	179.171.075

9 Phải trả người bán ngắn hạn (C331)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công ty TNHH Lâm nghiệp Đại Thành		59.557.600
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ tổng hợp TLT	911.858.200	446.310.769
Nguyễn Thị Thu Hiền	729.356.400	1.022.372.940
Công ty TNHH khai thác và trồng rừng Bình An Thịnh	634.365.000	78.300.000
Đối tượng khác	115.016.405	8.373.039.805
Cộng	2.390.596.005	9.979.581.114

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn (C131)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công Ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Qui Nhơn	1.800.000.000	0
Công Ty TNHH MTV Lâm nghiệp Toàn Nam	209.840.800	33.000.000
Đối tượng khác	611.513.290	4.214.880.000
Cộng	2.621.354.090	4.247.880.000

11 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	Phải nộp 01/01/2025	Phải thu 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/đã khấu trừ T.kỳ	Phải thu 30/6/2025	Phải nộp 30/6/2025
Thuế GTGT	37.957.276		45.662.874	85.147.423	1.527.273	
Thuế thu nhập DN	434.297.032		1.118.646.441	691.487.783	0	861.455.690
Thuế TNCN	0		45.395.715	44.335.202	0	1.060.513
Thuế tài nguyên	0		2.421.014.716	2.421.014.716	0	0
Thuế môn bài	0		3.000.000	3.000.000		0
Thuế nhà đất	0		232.557.600	232.557.600	0	0
Các loại thuế khác	1.100.084.867		3.131.270.133	1.600.084.867	0	2.631.270.133
Cộng	1.572.339.175	0	6.997.547.479	5.077.627.591	1.527.273	3.493.786.336

12 Chi phí phải trả	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trích trước chi-phí khai thác	2.316.473.523	5.421.123
Cộng	2.316.473.523	5.421.123

13 Phải trả khác (C1388, 3388)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Đội SX cây giống		-
Phải trả khác	1.294.592.632	6.406.976
Phải trả NS về:	5.102.156.257	13.102.156.257
- Hoàn trả vốn 327/CT và vốn 661	1.211.466.985	1.211.466.985
- Khoản hoàn trả vốn rừng chuyển đổi	361.043.392	361.043.392
- Tiền bồi thường thiệt hại rừng	3.092.932.749	11.092.932.749
- Tia thừa rừng trồng vốn NS	399.890.683	399.890.683
- Khác	36.822.448	36.822.448
Cộng	6.396.748.889	13.108.563.233

14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Quỹ thưởng Ban QLĐH	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	1.887.015.580	274.352.910	280.536.433	2.441.904.923
Tăng trong năm	623.440.000	311.720.000	138.434.000	1.073.594.000
- Trích trong năm	623.440.000	311.720.000	138.434.000	1.073.594.000
Giảm trong năm	309.864.000	317.051.731	83.995.172	710.910.903
- Chi trong năm	309.864.000	317.051.731	83.995.172	710.910.903
Tại ngày 30/6/2025	2.200.591.580	269.021.179	334.975.261	2.804.588.020

15 Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn ĐT XDCB	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	42.225.000.000	5.402.970.326	0		47.627.970.326
Lợi nhuận năm 2024	0	0	0	7.226.577.132	7.226.577.132
Tăng trong năm nay	0		0		0
Trích Quỹ ĐTP	0	2.167.973.140		-2.167.973.140	0
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	-1.958.519.125	-1.958.519.125
Nộp NS Nhà nước	0	0	0	-3.100.084.867	-3.100.084.867
Tại ngày 31/12/2024	42.225.000.000	7.570.943.466	0	0	49.795.943.466
Tại ngày 01/01/2025	42.225.000.000	7.570.943.466	0	0	49.795.943.466
Lợi nhuận năm 2025	0	0	0	6.006.948.762	6.006.948.762
Tăng trong năm nay			0		0
Trích Quỹ ĐTP		1.802.084.629		-1.802.084.629	0
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	-1.073.594.000	-1.073.594.000
Nộp NS Nhà nước	0	0	0	-3.131.270.133	-3.131.270.133
Giảm trong năm nay	0			0	0
Tại ngày 30/6/2025	42.225.000.000	9.373.028.095	0	0	51.598.028.095

16 Vốn góp của chủ sở hữu	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
UBND tỉnh Gia Lai	42.225.000.000	42.225.000.000
Cộng	42.225.000.000	42.225.000.000

17 Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 01/01/2025	Tiền vay nhận được trong kỳ	Tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại CLTG	Tại ngày 30/06/2025
Vay ngắn hạn	4.931.379.530	5.118.126.400	9.177.537.030		871.968.900

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1 Doanh thu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Cả năm 2025

Cả năm 2024

Tổng doanh thu

32.975.724.410

29.674.296.150

Các khoản giảm trừ

-

-

Doanh thu thuần

32.975.724.410

29.674.296.150

Trong đó:

Doanh thu chính từ khai thác, nhận khoán

30.831.623.300

27.791.149.400

Doanh thu dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, cây giống các loại

-

-

Doanh thu từ sản xuất cây giống các loại

2.144.101.110

1.883.146.750

Doanh thu khác

2 Giá vốn hàng bán

Cả năm 2025

Cả năm 2024

Giá vốn của hoạt động chính KT, NK

20.386.205.668

17.633.860.521

Giá vốn SXKD phụ

1.453.086.500

1.075.263.315

Cộng

21.839.292.168

18.709.123.836

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Cả năm 2025

Cả năm 2024

Lãi tiền gửi Ngân hàng

43.690.338

13.218.928

Lãi chênh lệch tỷ giá

3.309.890

Lợi nhuận từ liên doanh Cty NLG và đầu tư Cty PH

1.532.363.000

1.727.090.000

Cộng

1.576.053.338

1.743.618.818

4 Chi phí hoạt động tài chính

Cả năm 2025

Cả năm 2024

Chi phí lãi vay

99.403.262

104.781.391

Cộng

99.403.262

104.781.391

5 Chi phí bán hàng

Cả năm 2025

Cả năm 2024

Chi phí bán hàng

91.250.000

Cộng

91.250.000

0

6 Chi phí quản lý

Cả năm 2025

Cả năm 2024

Chi phí nhân viên

3.763.064.898

3.258.358.403

Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ

25.466.000

28.600.000

Chi phí khấu hao tài sản cố định

226.190.469

224.707.494

Chi phí dịch vụ mua ngoài

58.773.440

41.926.281

Chi phí khác

1.484.239.146

2.696.938.068

Cộng

5.557.733.953

6.250.530.246

7 Thu nhập khác

Cả năm 2025

Cả năm 2024

Thu nhập từ tiền bồi thường

127.738.000

205.176.320

Thu nhập từ tiền cộng tác viên, thanh lý TSCĐ

33.758.838

16.363.636

Cộng

161.496.838

221.539.956

8 Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

Cả năm 2025

Cả năm 2024

-

-

-

-

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cả năm 2025

Cả năm 2024

Tổng lợi nhuận trước thuế

7.125.595.203

6.575.019.451

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

1.532.363.000

1.727.090.000

- *Lãi liên doanh góp vốn Cty NLG & Cty CP P-H*

1.532.363.000

1.727.090.000

Tổng thu nhập chịu thuế

5.593.232.203

4.847.929.451

- Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

1.118.646.441

969.585.890

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

1.118.646.441

969.585.890

Tổng lợi nhuận sau thuế

6.006.948.762

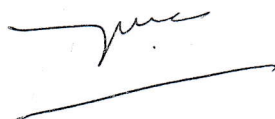
5.605.433.561

Gia Lai, ngày 4 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty







Nguyễn Văn Tuấn

Hoàng Lạc Tú Minh

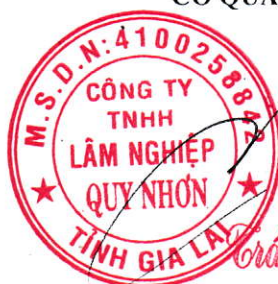
Trần Nguyên Tú

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG.
KỶ BÁO CÁO QUÝ 2 NĂM 2025

D: số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	871.968.900	3.381.914.471
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	871.968.900	3.381.914.471
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			4.152.950.643	1.572.339.175
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	42.225.000.000	42.225.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	2.712.320.325	4.285.227.154
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.066.257.866	2.800.019.480
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1.646.062.459	1.485.207.674
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	3.373.011.905	1.704.615.686
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	500.000.000	1.100.084.867
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	3.492.259.063	4.152.950.643
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	1.424.819.750	1.115.923.700
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	74	74
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	19.254.321	15.080.050

Gia Lai, ngày 04 tháng 07 năm 2025
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (ký tên, đóng dấu)



Trần Nguyễn Trí